

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP

Ngày 30/06/2025	11,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.7%	8.3%	10.3%

DT thuần Q2/25
1,073
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 80.0 8.0%
YoY: ▲ 276 34.6%

LN thuần Q2/25
10.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.20 -9.6%
YoY: ▲ 4.45 69.6%

LN sau thuế Q2/25
7.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.47 6.2%
YoY: ▲ 3.20 67.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
1.4%
YoY: +/- ▼ 0.2%

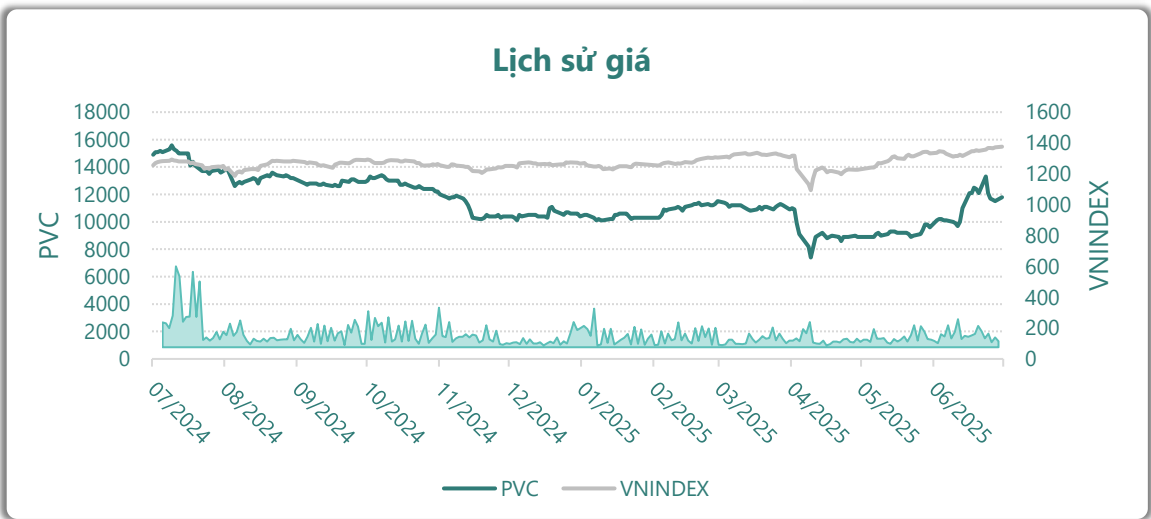
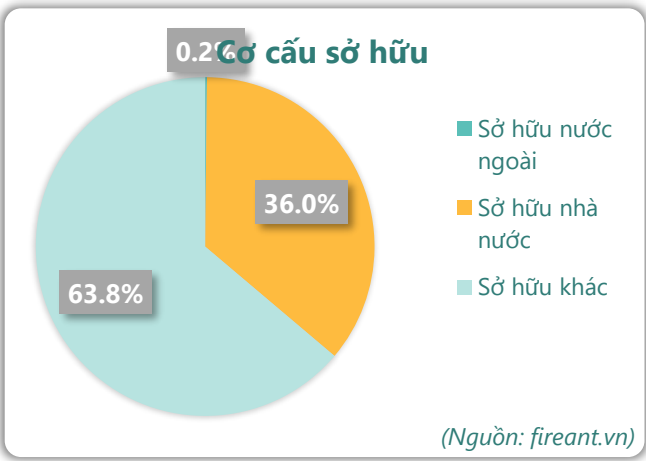
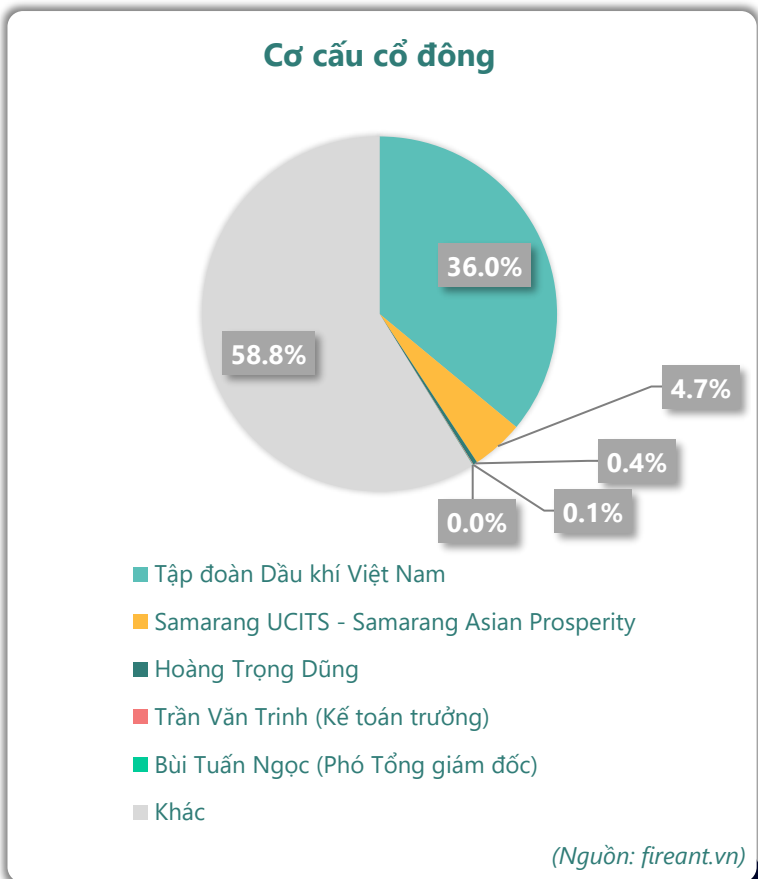
ROE (TTM) Q2/25
0.9%
YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,400 - 15,579
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	958
Số lượng CPLH (CP)	81,194,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,499,800
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.44
EPS	115
P/E	102.4

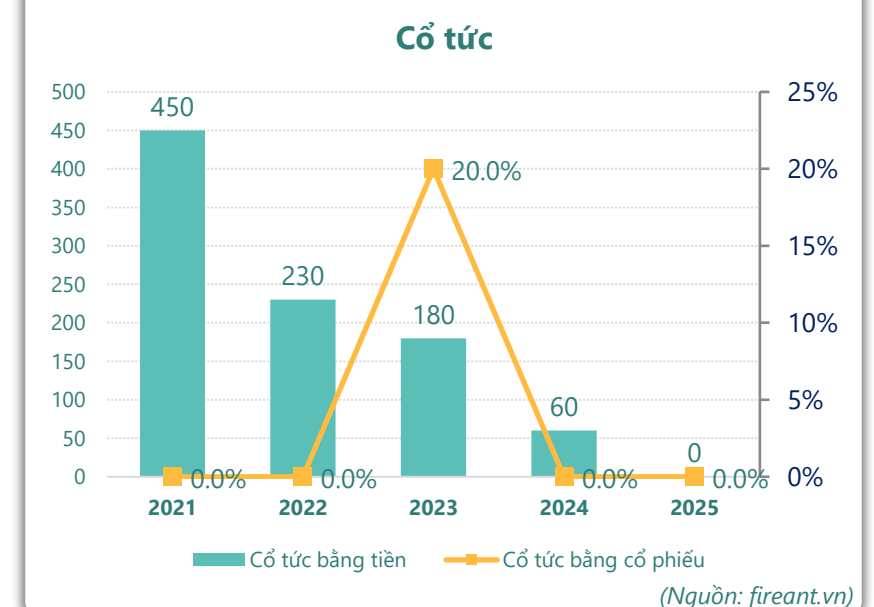
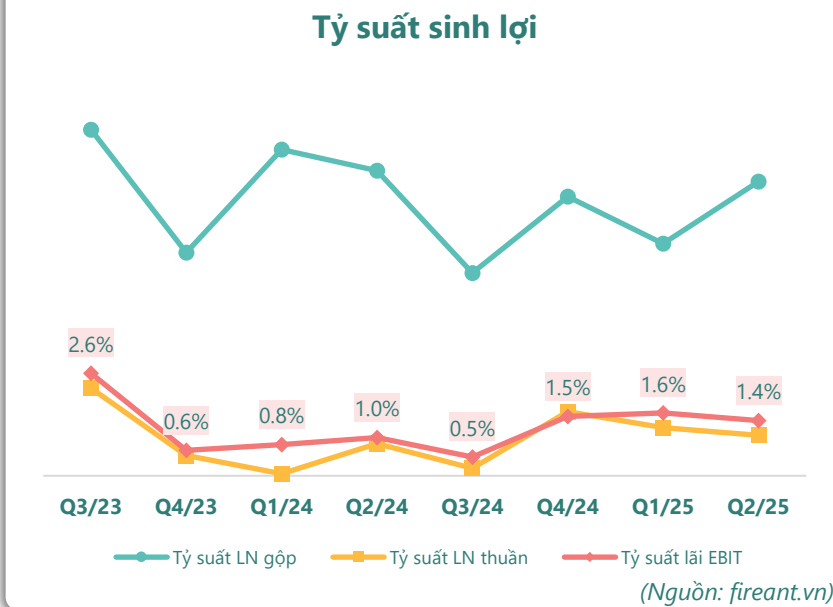
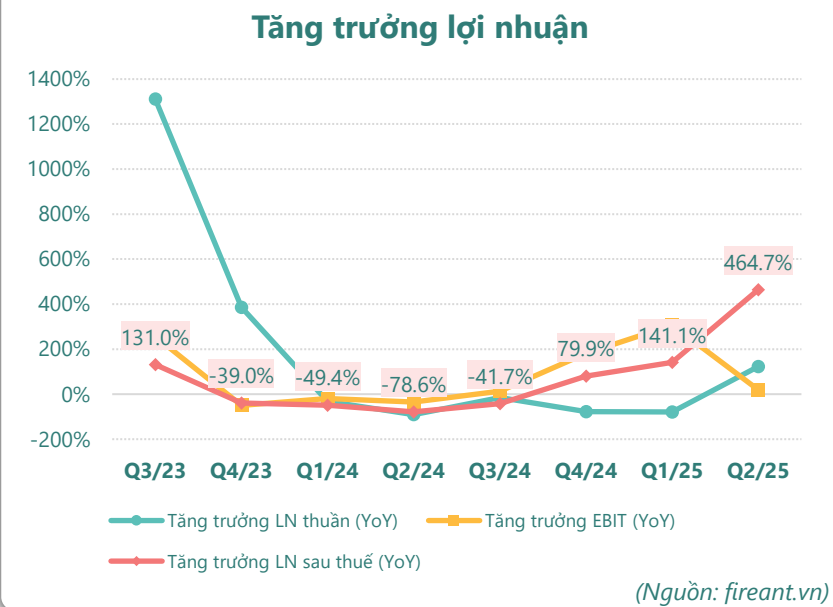
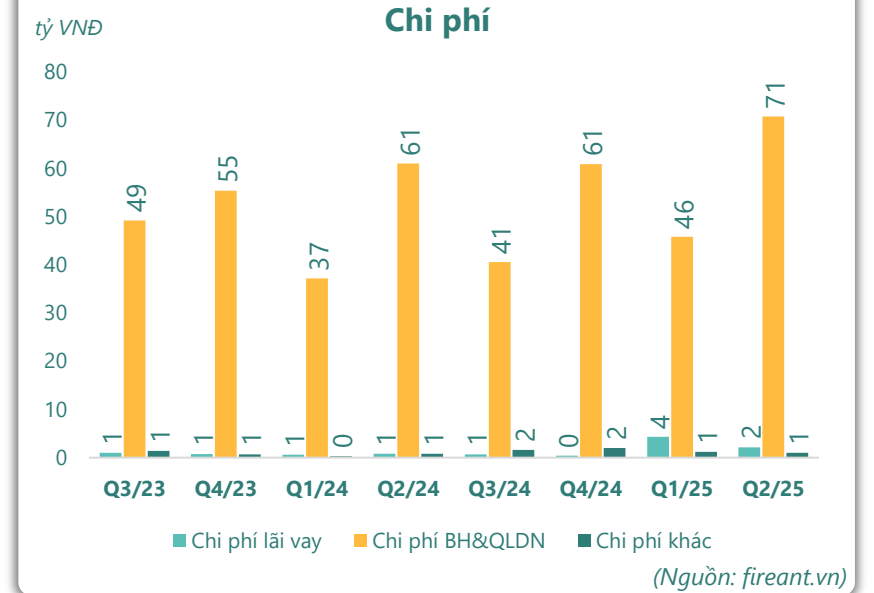
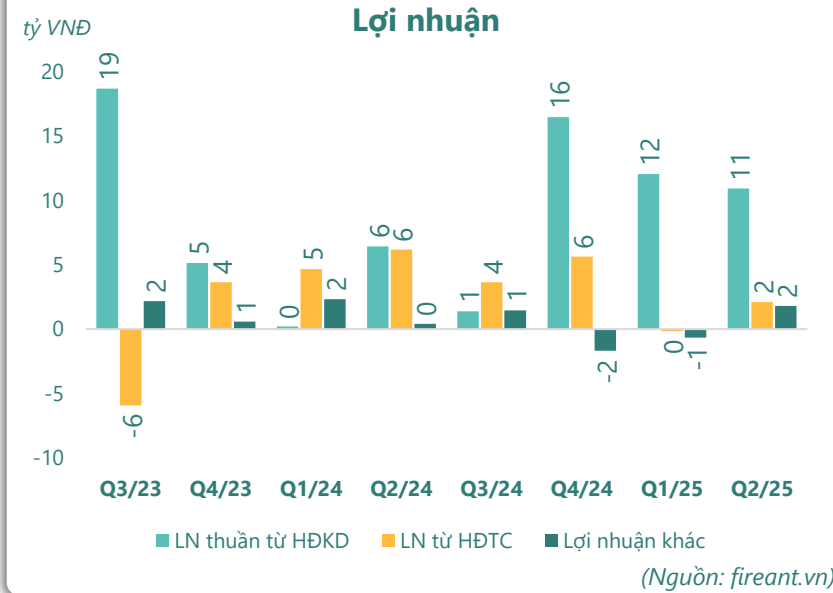
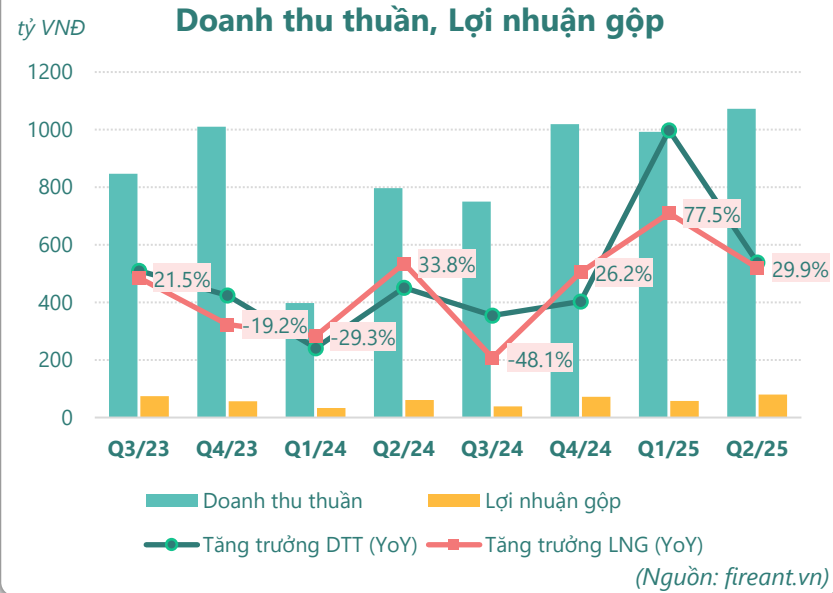
DT thuần 6T 2025
2,066
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 872 72.9%

LN thuần 6T 2025
23.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.4 246%

LN sau thuế 6T 2025
15.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.66 169%



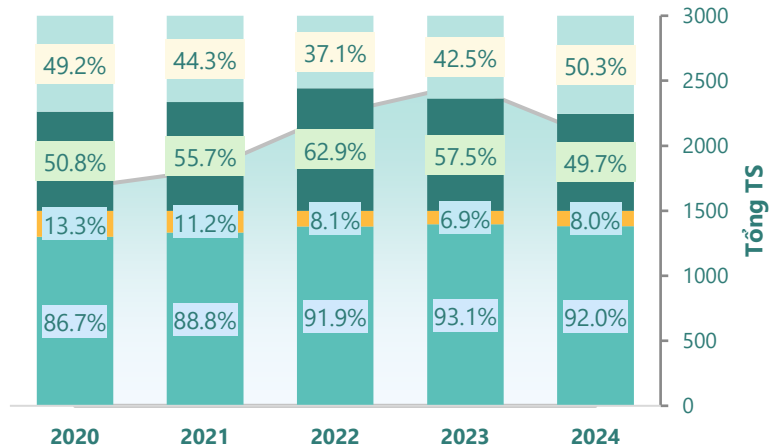
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

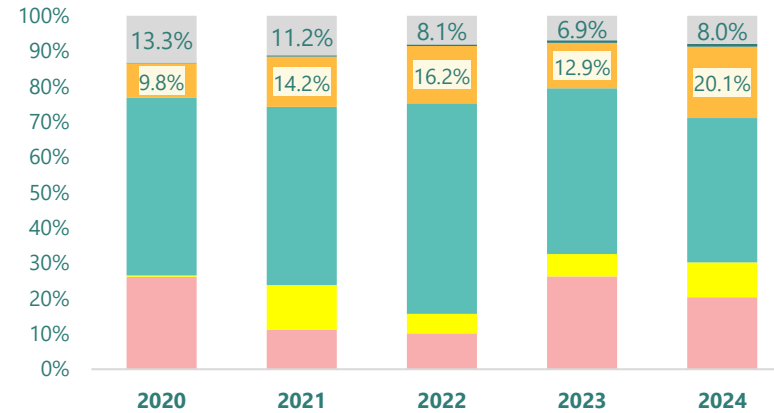
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

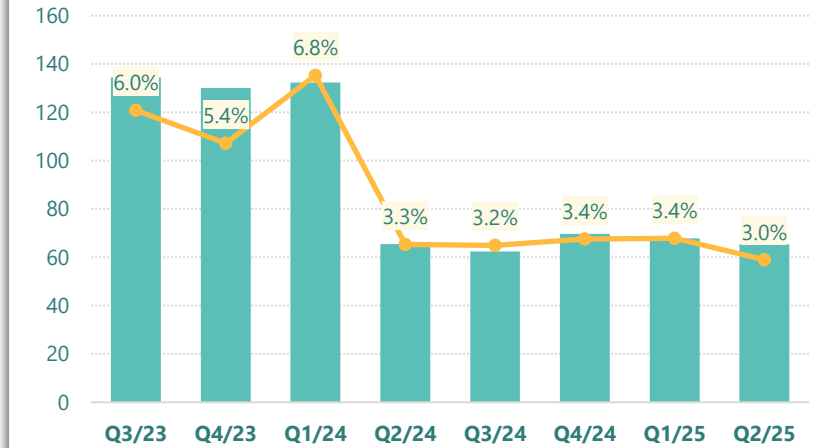


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

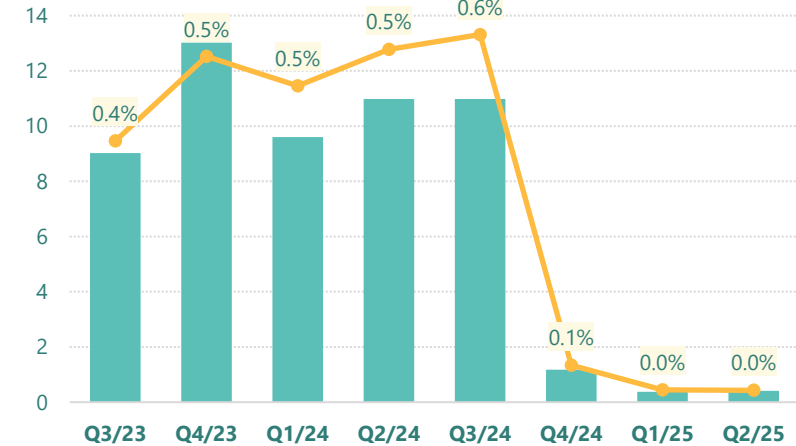


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

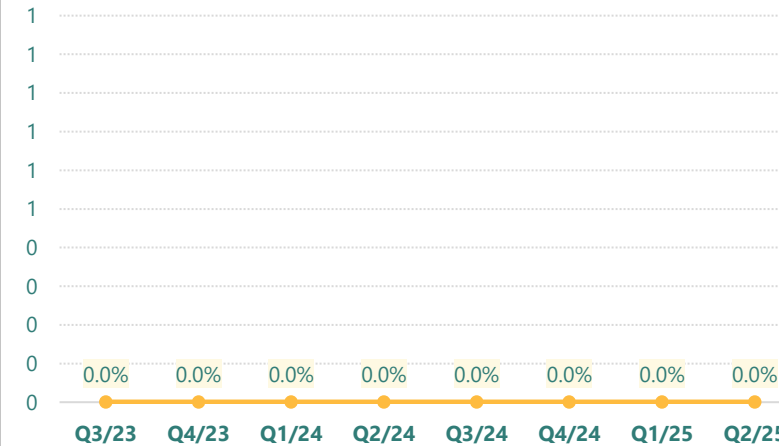


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

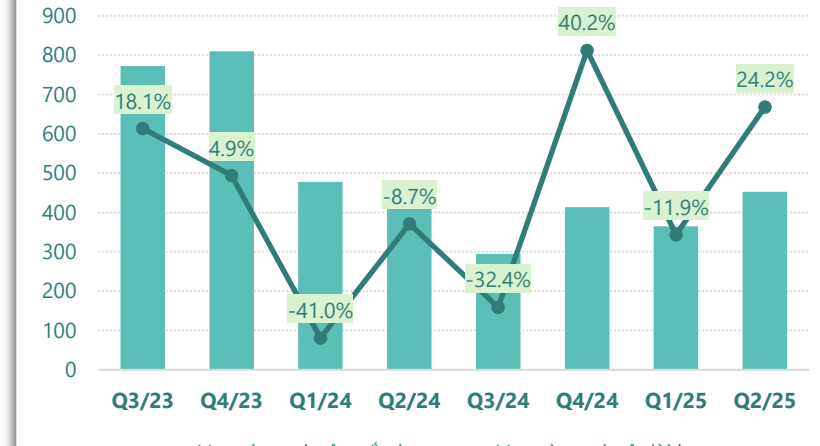


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

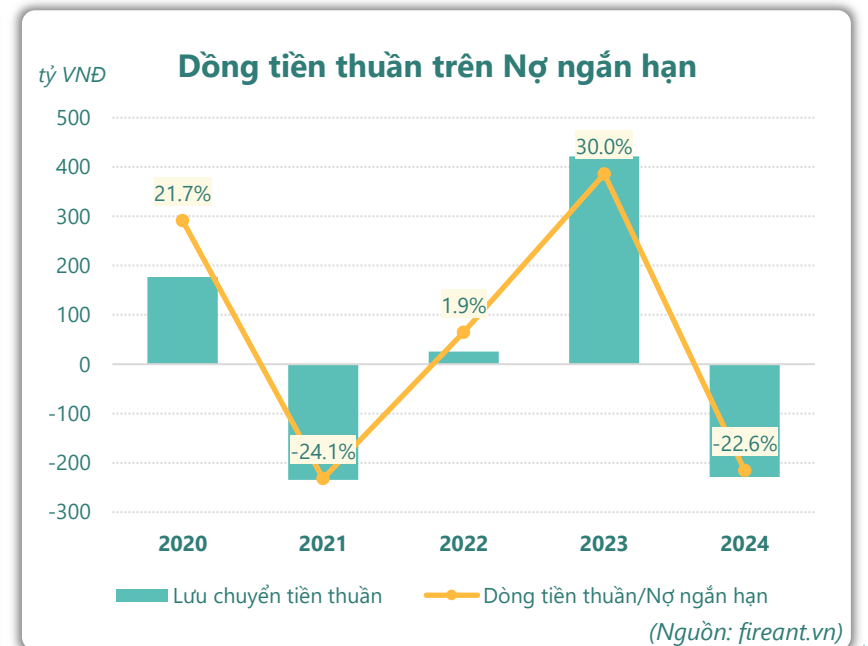
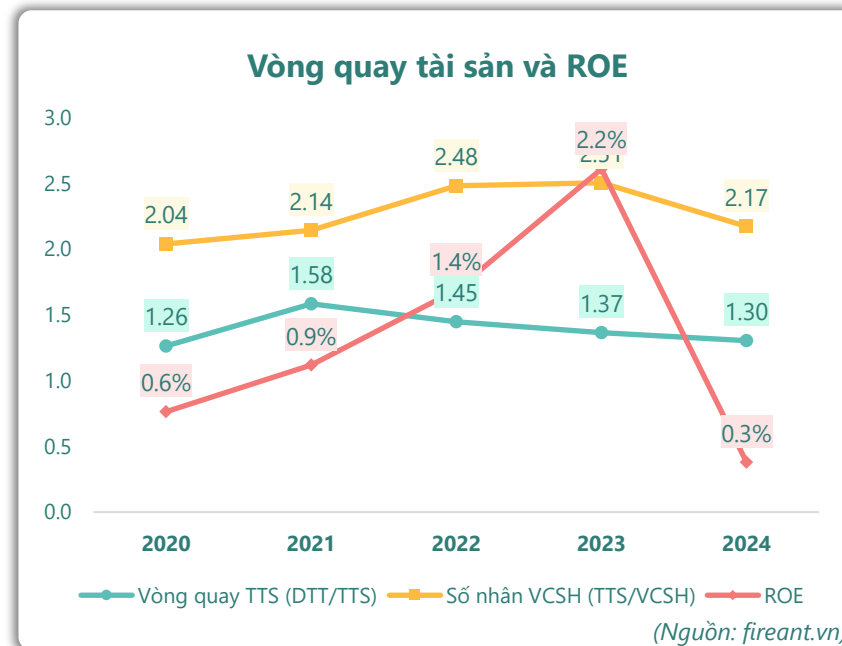
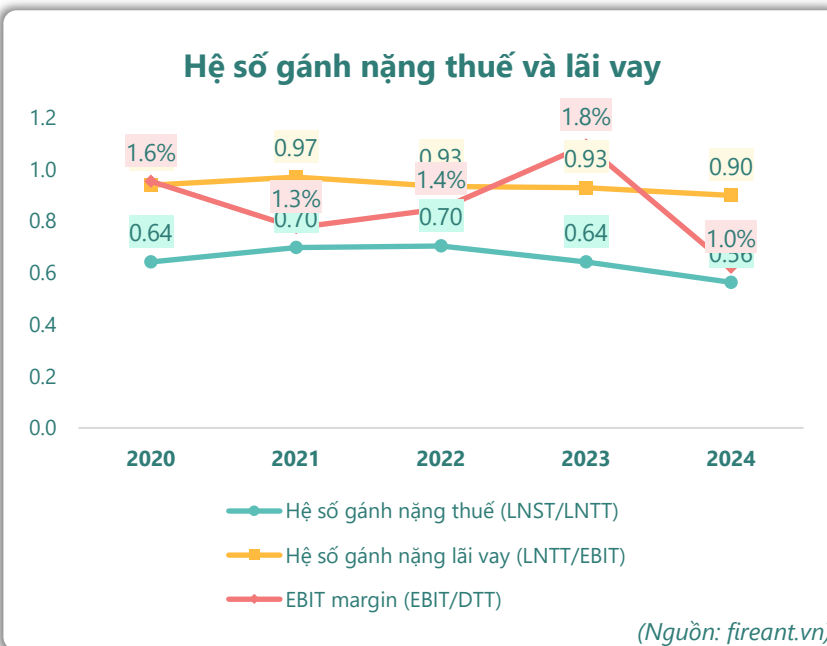
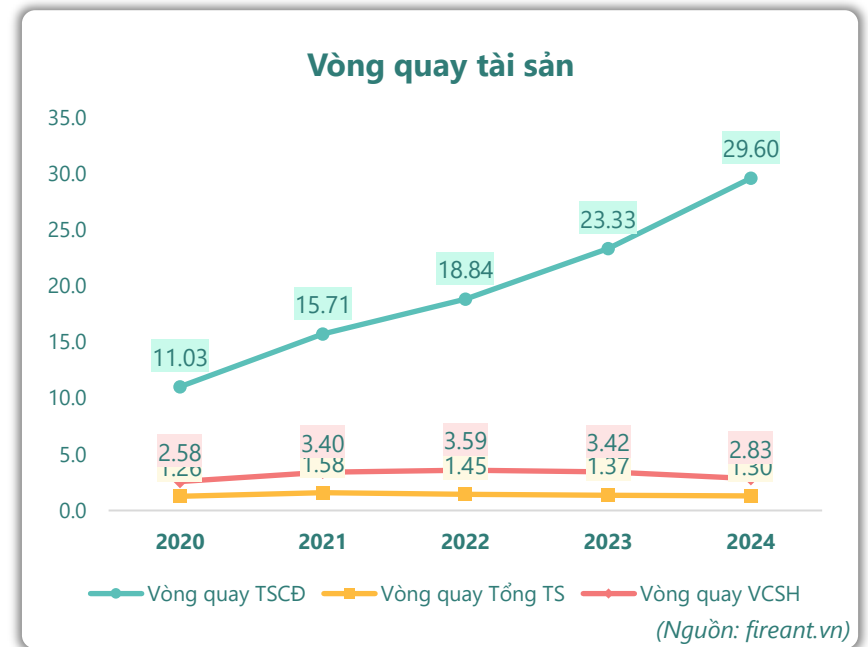
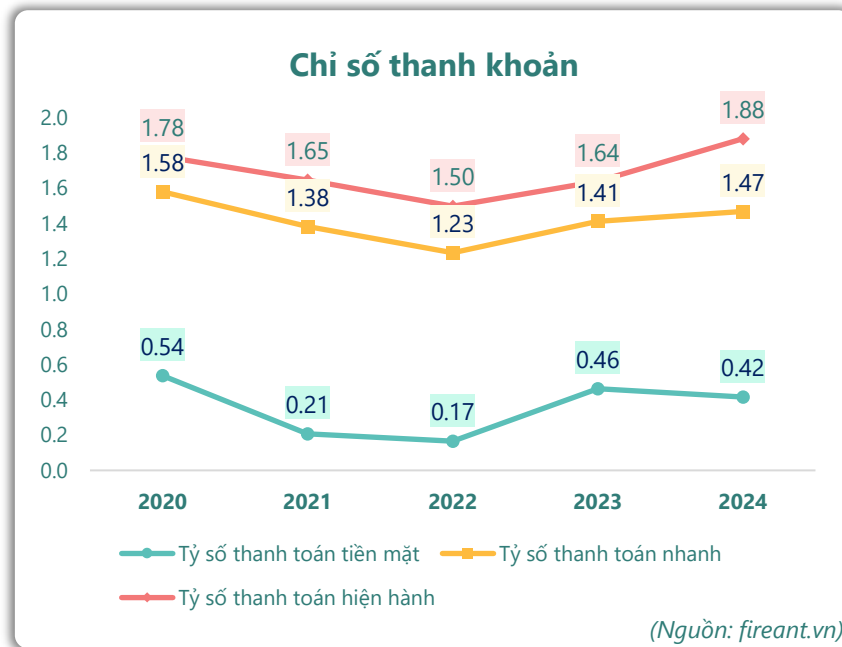
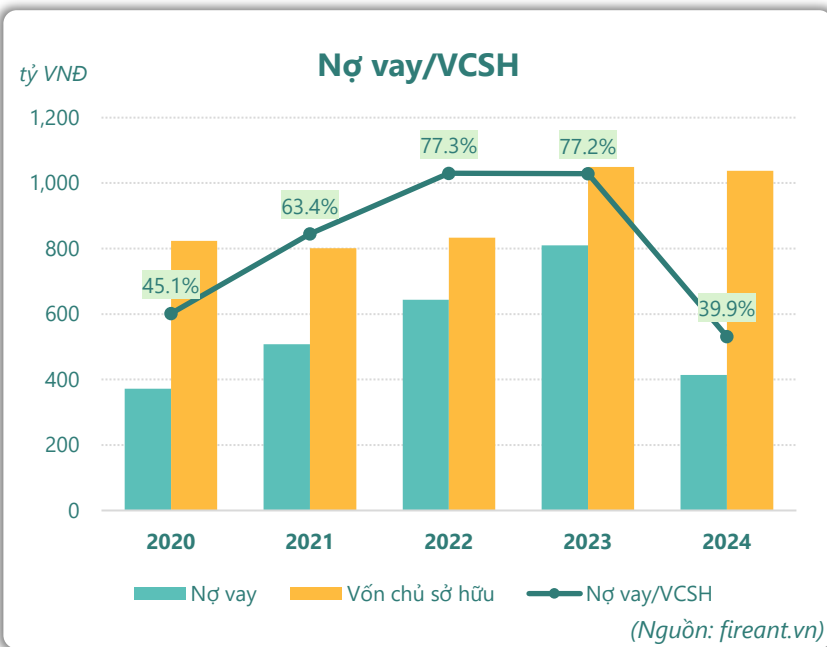


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,073	797	34.6%	2,066	1,194	72.9%
Giá vốn hàng bán	993	735	35.1%	1,928	1,100	75.2%
Lợi nhuận gộp	79.6	61.3	29.8%	138	94.0	46.5%
Doanh thu HĐTC	5.63	7.98	-29.5%	11.0	14.4	-24.1%
Chi phí TC	3.51	1.78	97.4%	9.03	3.59	152%
Chi phí lãi vay	2.17	0.81	167%	6.51	1.40	364%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.7	19.1	-23.0%	23.4	25.0	-6.6%
Chi phí QLDN	56.1	41.9	33.8%	93.2	73.2	27.4%
LN thuần từ HĐKD	10.9	6.45	69.6%	23.0	6.65	246%
Lợi nhuận khác	1.81	0.42	331%	1.15	2.75	-58.3%
LN trước thuế	12.8	6.87	85.6%	24.2	9.40	157%
Lợi nhuận sau thuế	7.95	4.75	67.3%	15.4	5.74	169%
LNST của CĐ cty mẹ	5.09	1.62	214%	7.76	1.67	365%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	205	-36.2	-9.47	59.0	-30.6	-174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	9.30	151	-77.8	-16.4	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-338	-45.3	-141	112	-49.1	88.3
Tiền đầu kỳ	649	399	327	327	421	325
Lưu chuyển tiền thuần	-251	-72.2	0.79	93.7	-96.2	-127
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.23	-0.28	-0.08	0.03	0.06
Tiền cuối kỳ	399	327	327	421	325	198

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,217	2,065	7.4%
Tài sản ngắn hạn	2,054	1,901	8.1%
Tiền và tương đương tiền	198	421	-53.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	203	4.5%
Phải thu ngắn hạn	1,183	844	40.3%
Hàng tồn kho	446	416	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.4	16.9	-14.7%
Tài sản dài hạn	164	165	-0.7%
Phải thu dài hạn	13.7	8.69	57.6%
Tài sản cố định	65.4	69.8	-6.2%
Bất động sản đầu tư	59.3	61.7	-3.9%
Tài sản dở dang	0.41	0.38	7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	24.7	24.1	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,169	1,027	13.8%
Nợ ngắn hạn	1,155	1,011	14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	453	414	9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	370	12.4%
Nợ dài hạn	13.5	16.5	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,049	1,038	1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,049	1,038	1.0%
Vốn điều lệ	812	812	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

